

Số: 95 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 133/2024/CV-HA/BĐHDA ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Văn bản số 175/CV-2024 ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 515/TTr-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3702642596 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 8 năm 2024; Quyết định số

2923/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất 92,2 ha tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3702642596.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

Quy mô dự án: dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

Diện tích khu đất thực hiện dự án 922.154,2 m², trong đó:

- Diện tích đất nhà ở: 465.687,87 m², gồm 4.026 căn nhà ở liên kế và biệt thự (đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật của dự án, xây dựng 410 căn nhà ở liên kế).

- Xây dựng trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) trong khu đất giáo dục có diện tích 50.718,48 m².

- Xây dựng trạm y tế, phòng khám trong khu đất có diện tích 8.713,58 m².

- Xây dựng công trình thương mại, dịch vụ trong khu đất có diện tích 14.340,28 m².

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, bao gồm: đường giao thông, hệ thống cấp - thoát nước; hệ thống cấp điện - chiếu sáng, thông tin; công trình xử lý nước thải, khí thải.

(Các hạng mục công trình đã được Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 10 năm 2024 đến ngày 22 tháng 10 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 95/GPMT-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà ở (gồm khu nhà ở liên kế và khu biệt thự) lưu lượng khoảng 1.932,48 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại khu trường học lưu lượng khoảng 258,3 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại trạm y tế lưu lượng khoảng 7,25 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt tại khu trung tâm thương mại lưu lượng khoảng 31,6 m³/ngày đêm

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Phèn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hồ ga sau mương quan trắc sau đó đầu nối suối Phèn thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải X = 1.196.491; Y = 413.756 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.900 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,0	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	-	-	-	Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, Tổng chất rắn lơ lửng
2	Lưu lượng	m ³	-		
3	pH	-	5-9		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		

5	Amoni tính theo N	mg/l	5	03 tháng/lần (kể từ ngày 01/01/2025 theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	(TSS), Amoni tính theo N, COD
6	COD	mg/l	-		
7	BOD ₅	mg/l	30		
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
9	Sunfua tính theo H ₂ S	mg/L	1,0		
10	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
12	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		-
13	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6		
14	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh của khu nhà ở, khu thương mại dịch vụ, khu trường học được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của toàn dự án công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm bằng đường cống BTCT đường kính D300 mm, D400 mm để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0.

- Nước thải từ việc vệ sinh dụng cụ y tế được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính D34 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải y tế, công suất 09 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2.900 m³/ngày đêm của toàn dự án.

- Nước thải sau xử lý của Dự án được đầu nối vào hố ga thoát nước nội bộ bằng ống thoát nước uPVC đường kính D280 mm, nước thải được thoát ra nguồn tiếp nhận là Suối Phèn, sau đó theo suối Quán Thủ chảy ra sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất 09 m³/ngày: nước thải y tế → bể lọc chậm → tháp phản ứng Ozone → bể điều hòa → bể SBR → cột lọc cát → cột lọc than hoạt tính → cột lọc 5 Micromet → hố ga thoát nước → hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.900 m³/ngày (bao gồm 03 modul: modul 1 có công suất 738 m³/ngày.đêm, modul 2 có công suất 1.027 m³/ngày.đêm, modul 3 có công suất 1.135 m³/ngày.đêm, các modul có quy trình xử lý như nhau): nước thải → bể thu gom → bể tách mỡ → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR → bể lắng sinh học → bể trung gian → bồn lọc áp lực →

bể khử trùng → mương quan trắc nước thải sau xử lý (chung cho cả hệ thống)
→ hố ga thoát nước nội bộ → suối Phèn.

- Công suất thiết kế: $2.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Xút NaOH (500 kg/tháng), NaOCl/Clorine (200 kg/tháng), than hoạt tính (15 kg/tháng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Đã xây dựng, lắp đặt hệ thống trắc tự động nước thải, gồm:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Vị trí lắp đặt: mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải.

+ Thông số lắp đặt: Nhiệt độ, lưu lượng, pH, TSS, Amoni, COD.

+ Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

+ Camera theo dõi: 02 bộ.

+ Kết nối, truyền số liệu: 01 bộ.

- Chủ dự án có trách nhiệm vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí đầy đủ thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 03 tháng (kể từ ngày gửi Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với từng modul, hệ thống xử lý nước thải y tế).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất $09 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hệ thống xử lý nước thải $2.900 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (gồm 03 modul có công suất $738 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, $1.027 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, $1.135 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hệ thống xử lý nước thải y tế công suất $09 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$:

+ Mẫu đầu vào (đầu vào bể lọc chậm)

+ Mẫu đầu ra (hố ga thoát nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải y tế $09 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Tại hệ thống xử lý nước thải 2900 m³/ngày.đêm: Vận hành thử nghiệm và lấy mẫu theo từng modul (modul 738 m³/ngày.đêm, 1.027 m³/ngày.đêm, 1.135 m³/ngày.đêm):

+ Mẫu đầu vào (bể thu gom)

+ Mẫu đầu ra (mương quan trắc).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đối với hệ thống xử lý nước thải 2.900 m³/ngày.đêm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

Đối với Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất 09 m³/ngày.đêm: Các chất ô nhiễm cần đánh giá gồm pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng Coliforms, Salmonella; giá trị giới hạn cho phép đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K = 1,2, đáp ứng chất lượng nước đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 2.900 m³/ngày.đêm.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu

ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ dự án báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 95/GPMT-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải 1: Mùi hôi phát sinh tại modul 1 của hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng phát sinh 1.040 m³/giờ.
- Nguồn thải 2: Mùi hôi phát sinh tại modul 2 của hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng phát sinh 1.040 m³/giờ.
- Nguồn thải 3: Mùi hôi phát sinh tại modul 3 của hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng phát sinh 1.435 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi (modul 1), lưu lượng 1.040 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.196.491; Y = 413.787 theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.
- Dòng số 02: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi (modul 2), lưu lượng 1.040 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.196.496; Y = 413.787 theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.
- Dòng số 03: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi (modul 3), lưu lượng 1.435 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.196.496; Y = 413.792 theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.515 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.2. Chế độ xả khí thải: Liên tục (24giờ).

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0, K_p = 1,0 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	Amoniac và các hợp chất amoni (NH ₃)	mg/Nm ³	50		
4	Mertyl Mercaptan	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (mùi hôi) từ khu vực xử lý nước thải (modul 1): Khí thải được thu gom bằng hệ thống thu gom mùi hôi thông qua 01 quạt hút (công suất 0,75kw) hút mùi từ các bể thu gom, bể điều hòa, theo đường ống thu gom kích thước D220 mm và D168 mm, dài 40 m về tháp xử lý mùi hôi khí thải bao gồm 02 tháp hấp thụ với kích thước dài x rộng x cao = 1000 x 1000 x 2500 bằng Thép CT3 dày 03 mm. Sau đó, khí thải sau xử lý sẽ theo đường ống thoát khí bằng nhựa, D220mm, dài 4m. Nước dư được thu gom về đáy của tháp và thu gom về bể điều hòa bằng đường ống nhựa, đường kính D60 mm, dài 10 m về trạm xử lý nước thải.

- Khí thải (mùi hôi) từ khu vực xử lý nước thải (modul 2): Được thu gom bằng hệ thống thu gom mùi hôi thông qua 01 quạt hút (công suất 0,75kw) hút mùi từ các bể thu gom, bể điều hòa, theo đường ống thu gom kích thước D220mm và D168 mm, dài 40 m về tháp xử lý mùi hôi khí thải bao gồm 02 tháp hấp thụ với kích thước dài x rộng x cao = 1200 x 1200 x 2500 bằng Thép CT3 dày 03 mm. Sau đó, khí thải sau xử lý sẽ theo đường ống thoát khí bằng nhựa, D220 mm, dài 04 m. Nước dư được thu gom về đáy của tháp và thu gom về bể điều hòa bằng đường ống nhựa, đường kính D60 mm, dài 10 m về trạm xử lý nước thải

- Khí thải (mùi hôi) từ khu vực xử lý nước thải (modul 3): Được thu gom bằng hệ thống thu gom mùi hôi thông qua 01 quạt hút (công suất 0,75kw) hút mùi từ các bể thu gom, bể điều hòa, theo đường ống thu gom kích thước D220mm và D168 mm, dài 40 m về tháp xử lý mùi hôi khí thải bao gồm 02 tháp hấp thụ với kích thước dài x rộng x cao = 1200 x 1200 x 2500 bằng Thép CT3 dày 03 mm. Sau đó, khí thải sau xử lý sẽ theo đường ống thoát khí bằng nhựa, D220 mm, dài 04 m. Nước dư được thu gom về đáy của tháp và thu gom về bể điều hòa bằng đường ống nhựa, đường kính D60 mm, dài 10 m về trạm xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (03 hệ thống có quy trình xử lý như nhau): Khí (mùi) từ các bể xử lý nước thải → quạt hút, đường ống dẫn khí → tháp hấp thụ 1 (dung dịch NaOH) → tháp hấp thụ 2 (dung dịch NaOH) → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế mỗi modul: 2.000 m³/giờ/01 modul.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng mỗi modul: NaOH (15 kg/tháng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí

thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép hoặc phát hiện mùi hôi thối khó chịu, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng dung dịch NaOH (modul 1), công suất 2.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng dung dịch NaOH (modul 2), công suất 2.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng dung dịch NaOH (modul 3), công suất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 ống thoát khí thải sau 03 hệ thống xử lý khí thải (mùi) bằng dung dịch NaOH, công suất mỗi hệ thống là 2.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường; không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu sử dụng để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải của dự án.

3.3. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại khoản 2 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi

trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải tại dự án.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi tăng cường các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải (mùi) không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 95/GPMT-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải (máy nén khí, máy bơm, tháp hút mùi).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Dòng số 01 có tọa độ: X = 1.196.501; Y = 413.787 (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 95/GPMT-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Nguồn phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Toàn dự án	16 01 06	Rắn	1.300	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Máy móc thiết bị trong nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung	17 02 03	Lỏng	700	NH
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Chứa hóa chất xử lý nước thải, thuốc bảo vệ thực vật	18 01 03	Rắn	500	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Lau dầu nhớt thải từ việc vận hành máy móc thiết bị.	18 02 01	Rắn	650	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	Toàn dự án	16 01 12	Rắn	500	NH
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Từ các máy móc thiết bị điện tử của các hộ dân cư và trường học	16 01 13	Rắn	584	NH
7	Hóa chất thải bỏ bao gồm các thành phần nguy hại	Trạm y tế	13 01 02	Rắn/lỏng	6	KS
8	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Trạm y tế	13 01 03	Rắn	6	NH
9	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân như nhiệt kế	Trạm y tế	13 03 02	Rắn	6	NH
Tổng					4.252	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in không có thành phần nguy hại (từ văn phòng)	20	08 02 08	TT

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
2	Bao bì giấy carton, giấy vụn thải	2.700	18 01 05	TT-R
3	Vỏ chai thủy tinh, gốm sứ vỡ thải	1.200	18 01 09	TT-R
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại không nhiễm thành phần nguy hại	720	18 01 08	TT-R
5	Bao bì nhựa thải không nhiễm thành phần nguy hại	2.680	18 01 06	TT-R
6	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	116.435	12 06 10	TT
7	Bùn từ bể tự hoại	135.050	12 06 13	TT
8	Dầu mỡ thải (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách nước	174.798	12 06 11	TT
Tổng cộng		430.883		

1.3 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16.137.928
Tổng cộng		16.137.928

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 09 thùng chứa dung tích 60 lít/thùng.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại diện tích là 60 m² (kích thước Dài x Rộng = 12 m x 05 m) cạnh bên nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường gạch, mái và nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không có.

- Bùn thải của bể tự hoại: Mỗi hộ dân, ban quản lý trường học, khu thương mại dịch vụ, trạm y tế sẽ thuê đơn vị xe chuyên dụng (xe hút hầm cầu) đến thu gom và đưa đi xử lý định kỳ 6 tháng/lần.

- Lượng bùn được lưu chứa trong bể chứa bùn (dùng chung cho 03 modul) có thể tích là 197 m³ (kích thước: Diện tích x Cao = 35,8 m² x 6,0 m). Đơn vị

quản lý sẽ bàn giao bùn thải cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng theo quy định.

- Dầu mỡ thải được thu gom về Bể tách mỡ 1 thể tích $53,9 \text{ m}^3$ (Dài x Rộng x Cao = $7,0 \times 1,4 \times 6,0 \text{ m}$), bể tách mỡ 2 thể tích $53,9 \text{ m}^3$ (Dài x Rộng x Cao = $7,0 \times 1,4 \times 6,0 \text{ m}$) và bể tách mỡ 3 thể tích $78,4 \text{ m}^3$ (Dài x Rộng x Cao = $5,7 \times 2,5 \times 6,0 \text{ m}$) của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $2.900 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị xe bồn để thu gom hút mỡ, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

+ Khu nhà ở: Chất thải rắn sinh hoạt được hộ dân phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các bao bì, thiết bị theo đúng quy định; chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom rác tại địa phương để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

+ Khu trường học: Chất thải rắn tại khu trường học phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các bao bì, thiết bị theo đúng quy định và tập kết tại khu vực gần cổng; chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom rác tại địa phương để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

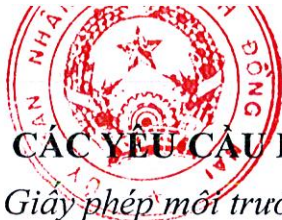
+ Khu thương mại dịch vụ: Chất thải rắn được khu thương mại dịch vụ phân loại triệt để tại nguồn; lưu chứa trong các bao bì, thiết bị theo đúng quy định và tập kết tại tầng trệt của khu thương mại dịch vụ; chuyển giao cho đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý. Việc phân loại, lưu chứa, thời gian, tần suất thu gom thực hiện theo quy định của địa phương và theo quy định tại Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 95/GPMT-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Đã hoàn thành các công trình theo báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

4. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của dự án. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K = 1,0$; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và đầu nối vào nguồn tiếp nhận; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

5. Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT; tuyệt đối không xả khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận.

6. Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

8. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

9. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

10. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

11. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

13. Xây dựng quy chế hoạt động của khu dân cư.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.